TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 237/2017/DS-PT
Ngày 18/12/2017
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Sang;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thu Trang;

Bà Võ Thị Hồng Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Song Tố Như – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Ông Phạm Văn Sơn - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 18 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 219/2017/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2017 về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện C tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 243/2017/QĐ-PT ngày 20 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; Địa chỉ: Tổ X, ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh;

Bị đơn: Ông Chu Văn T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Tổ X, ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Chu Thị T, sinh năm 1971; Địa chỉ: Tổ X, ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh;

Người kháng cáo: Ông Chu Văn T – Bị đơn và bà Chu Thị T – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 03/4/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào ngày 08/02/2015, bà L có cho ông Chu Văn T và bà Chu Thị T vay số tiền 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng. Khi vay, các bên không lập văn bản, thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, thời hạn trả là 10 ngày kể từ ngày vay.

Quá thời hạn nhưng ông T, bà T không trả lại số tiền như đã thỏa thuận nên bà L có yêu cầu ông T viết giấy nhận nợ với nội dung ông có vay của bà số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Riêng đối với số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, vì ông T cho rằng bà T vay giúp em bà T mua đất nên bà T có trách nhiệm trả số tiền này, do đó, ông không ghi vào giấy nhận nợ.

Kể từ ngày vay đến nay, ông T, bà T chưa trả số tiền nào cho bà L nên bà khởi kiện yêu cầu ông T, bà T phải trả lại số tiền gốc 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 08/02/2015 đến ngày 28/8/2017.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L yêu cầu ông T, bà T phải trả lại số tiền gốc 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0,75%/tháng kể từ ngày vay đến ngày 28/8/2017 là 52.900.000 (năm mươi hai triệu chín trăm nghìn) đồng, tổng cộng 282.900.000 (hai trăm tám mươi hai triệu chín trăm nghìn) đồng.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Chu Văn T trình bày:

Ông thống nhất về số tiền nợ gốc như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, ông T cho rằng ông là người trực tiếp vay tiền của bà L. Hai lần vay trước, mỗi lần ông vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Khi vay các bên không lập văn bản, không thỏa thuận thời hạn trả, chỉ thỏa thuận lãi suất vay là 1%/tháng. Đến ngày 08/02/2015, ông lập một giấy nhận nợ đối với số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Sau đó, ông T tiếp tục vay của bà L số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Lần vay sau không lập văn bản, không ghi tiếp vào giấy nhận nợ đã lập.

Ông T trình bày ông vay số tiền trên để sử dụng vào mục đích làm ăn riêng, bà T không biết về việc này. Ông và bà T hiện đã sống ly thân nên sự việc không liên quan đến bà T.

Nay, ông đồng ý trả cho bà L số tiền nợ gốc 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0,75%/tháng kể từ ngày vay đến ngày 28/8/2017 là 52.900.000 (năm mươi hai triệu chín trăm nghìn) đồng, tổng cộng 282.900.000 (hai trăm tám mươi hai triệu chín trăm nghìn) đồng. Ông không đồng ý yêu cầu của bà L về việc buộc bà T có trách nhiệm liên đới trả số tiền trên.

Trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Chu Thị T trình bày:

Bà và ông T chung sống như vợ chồng từ năm 1995, không có đăng ký kết hôn. Ông bà đã ly thân từ năm 2014. Kể từ đó đến nay, ông T tự lao động tạo thu nhập riêng, không chăm lo cho gia đình.

Bà T không biết việc ông T vay tiền của bà L. Ông T sử dụng số tiền vay vào mục đích làm ăn riêng, không liên quan đến bà T và gia đình. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L về việc buộc bà có trách nhiệm liên đới với ông T, trả lại số tiền 282.900.000 (hai trăm tám mươi hai triệu chín trăm nghìn) đồng cho bà L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông Chu Văn T và bà Chu Thị T.

Buộc ông Chu Văn T và bà Chu Thị T có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ gốc 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng và tiền lãi 52.900.000 (năm mươi hai triệu chín trăm nghìn) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Chu Văn T và bà Chu Thị T cùng liên đới chịu 14.145.000 (mười bốn triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 7.130.000 (bảy triệu một trăm ba mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà L đã nộp theo Biên lai thu số 0024138 ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 30 tháng 8 năm 2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Chu Thị T kháng cáo đối với toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/DS-ST ngày 28/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh về việc bà không đồng ý liên đới với ông Chu Văn T, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 282.900.000 (hai trăm tám mươi hai triệu chín trăm nghìn) đồng.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017 và ngày 02 tháng 10 năm 2017, bị đơn ông Chu Văn T kháng cáo đối với toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/DS-ST ngày 28/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh về việc ông không đồng ý buộc bà Chu Thị T có trách nhiệm liên đới với ông hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 282.900.000 (hai trăm tám mươi hai triệu chín trăm nghìn) đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Chu Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông Chu Văn T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cấp phúc thẩm; các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Chu Văn T và bà Chu Thị T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông T và bà T liên đới trả cho bà L số tiền nợ gốc 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng kèm lãi phát sinh; buộc ông T trả cho bà L số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng kèm lãi phát sinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Chu Văn T kháng cáo nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Chu Văn T

[2] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị L trình bày có cho ông Chu Văn T và bà Chu Thị T vay số tiền 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng, lãi suất 1%/tháng. Ngày 08/02/2015, ông T có lập một giấy nhận nợ với số tiền nợ là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông T thừa nhận ông có mượn bà L thêm 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, tổng cộng ông T nợ bà L 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng. Do vậy, có căn cứ xác định việc vay tiền là có thật.

[3] Ông T, bà T kháng cáo với cùng nội dung, không đồng ý về việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T có trách nhiệm liên đới với ông T, hoàn trả cho bà L số tiền nợ gốc và lãi phát sinh, tổng cộng 282.900.000 (hai trăm tám mươi hai triệu chín trăm nghìn) đồng vì ông T vay tiền để sử dụng vào mục đích cá nhân và bà T không biết việc vay tiền của ông T.

[4] Xét thấy ông T và bà T có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đã chung sống với nhau như vợ chồng kể từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình, việc ông T bà T chung sống không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Về việc giải quyết quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, tại khoản 1 Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định cần xem xét dựa trên

thỏa thuận của các bên. Ông T, bà T không có thỏa thuận về quan hệ tài sản, do đó, cần áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự để xem xét.

[5] Ông T là người lập giấy nhận nợ vào ngày 08/02/2015 và thừa nhận có vay bà L số tiền 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng nên có căn cứ xác định ông T có nợ bà L số tiền 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng. Bà L cho rằng ông T và bà T cùng nhau vay tiền của bà nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc bà T có cùng ông T vay tiền. Đồng thời, bà T không thừa nhận việc có vay tiền của bà L. Do đó, không có căn cứ cho rằng ông T và bà T cùng vay số tiền 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T có trách nhiệm liên đới với ông T trả cho bà L số tiền vay gốc và lãi phát sinh là chưa chính xác.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Chu Văn T và bà Chu Thị T, sửa bản án sơ thẩm.

[6] Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Chu Văn T và bà Chu Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 14, Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Chu Văn T và bà Chu Thị T; sửa bản án sơ thẩm;

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Chu Văn T về "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản";

Buộc ông Chu Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ gốc 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng và số tiền lãi phát sinh là 52.900.000 (năm mươi hai triệu chín trăm nghìn) đồng, tổng cộng 282.900.000 (hai trăm tám mươi hai triệu chín trăm nghìn) đồng;

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà L cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Chu Văn T phải chịu 14.145.000 (mười bốn triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 7.130.000 (bảy triệu một trăm ba mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà L đã nộp theo Biên lai thu số 0024138 ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Chu Văn T và bà Chu Thị T không phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Chu Văn T số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0024729 ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả lại cho bà Chu Thị T số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0024595 ngày 05 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện C;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Thị Kim Sang